TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06-6-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ B, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Thạch Thị L, sinh năm 1978; nơi thường trú: Tổ B, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 02 năm 2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Đình T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L chung sống năm 1999, có tổ chức lễ cưới, đến năm 2004 mới đăng kí kết hôn tại xã L (nay là thị trấn L), huyện B (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 7 năm 2004. Hôn nhân tự nguyện.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn tin tưởng nhau, không còn thương yêu tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên cải vã. Ông T và bà L đã không còn sống chung. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu được ly hôn bà L.

Về con chung: Ông T và bà L có 02 con chung là cháu Nguyễn Phi H, sinh năm 1999 và cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2003. Các con chung hiện đã trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Thạch Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà L không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu ly hôn của ông T và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà L.

Theo biên bản xác minh ngày 08 tháng 4 năm 2024, Công chức Tư pháp thị trấn L, huyện B cung cấp như sau: Ông T và bà L quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như thế nào thì địa phương không có thông tin do ông T và bà L không nhờ địa phương hoặc tổ chức đoàn thể can thiệp giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đình T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Thạch Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 95 đến 98 của BLTTDS. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại các Điều 196, 196 của BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của BLTTDS. Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị H1 theo khoản 1 Điều 228 của BLTTDS. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L chung sống và đăng ký kết hôn năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 14/7/2004 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương). Quá trình chung sống, ông T và bà L có hai người con chung là anh Nguyễn Phi H, sinh năm 1999 và chị Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2003. Sau thời gian chung sống, ông T và bà L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do không còn tin tưởng nhau, từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không còn thương yêu, chăm sóc gia đình. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Thạch Thị L không tham gia làm việc và không trực tiếp giao nhận với Tòa án các văn bản tố tụng dù được triệu tập hợp lệ.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc lẫn nhau, việc ông T và bà L là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn cùng chia sẻ, thực hiện các công việc chung trong gia đình như vậy đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T đối với bị đơn bà Thạch Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Thạch Thị L có nơi cư trú tại tổ B, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Đình T khởi kiện bà Thạch Thị L, yêu cầu ly hôn do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Nguyễn Đình T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Thạch Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: mối quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L là hôn nhân hợp pháp. Ông T yêu cầu ly hôn bà L do vợ chồng mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, hiện không còn sống chung với nhau. Có cơ sở xác định hôn nhân ông T, bà L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông T yêu cầu ly hôn với bà L là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Phi H, sinh năm 1999 và cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2003. Con chung hiện đã trưởng thành đủ 18 tuổi, ông T và bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, khoản 1 Điều 59, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình T đối với bị đơn bà Thạch Thị L về việc ly hôn.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L.

Về nuôi con chung: cháu Nguyễn Phi H, sinh năm 1999 và cháu Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 2003, đã trưởng thành đủ 18 tuổi, ông T và bà L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Đình T và bà Thạch Thị L không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003420 ngày 29 tháng 2 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết